

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 50

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 02 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, bảo vệ;

Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông: Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông: Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà: Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông: Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà: Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông: Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát
Bà: Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này như sau:

Ông: Lê Xuân Tiến Chủ tịch HĐQT

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

**Số: A0624082-HN/MOOREAISHN-TC****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2024.

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		237.987.530.893	247.739.217.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	24.874.223.157	15.505.272.432
1. Tiền		24.874.223.157	15.505.272.432
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	309.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		309.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.563.271.741	158.564.383.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	104.127.540.673	133.964.963.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	5.084.638.910	8.440.699.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	19.959.079.048	16.329.000.662
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(607.986.890)	(170.280.000)
IV. Hàng tồn kho	V.07	83.014.565.378	72.444.623.590
1. Hàng tồn kho		83.014.565.378	72.444.623.590
V. Tài sản ngắn hạn khác		1.225.820.617	915.288.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	359.018.440	422.900.122
2. Thuế GTGT được khấu trừ		229.843.572	145.288.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	636.958.605	347.099.487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.042.821.273	23.287.301.423
I. Các khoản phải thu dài hạn		871.088.902	935.582.131
1. Phải thu dài hạn khác	V.05	871.088.902	935.582.131
II. Tài sản cố định		14.709.856.256	17.734.960.731
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	13.798.057.307	15.199.402.448
- Nguyên giá		57.877.525.578	61.229.523.544
- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.079.468.271)	(46.030.121.096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	886.546.426	2.484.844.604
- Nguyên giá		4.332.074.473	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.445.528.047)	(1.847.229.869)
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	25.252.523	50.713.679
- Nguyên giá		433.702.497	433.702.497
- Giá trị hao mòn lũy kế		(408.449.974)	(382.988.818)
III. Tài sản dài hạn khác		4.461.876.115	4.616.758.561
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	4.199.097.538	4.336.903.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.	262.778.577	279.855.244

TỔNG CỘNG TÀI SẢN**258.030.352.166****271.026.518.565**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ		177.530.727.469	190.950.163.637
I. Nợ ngắn hạn		175.589.603.215	187.881.540.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	79.891.305.414	55.743.663.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	408.187.181	781.395.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.646.125.536	5.607.343.045
4. Phải trả người lao động		453.877.535	973.524.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	810.747.100	3.250.397.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	89.059.156	347.249.790
7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	8.449.554.965	10.389.376.994
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	79.729.997.081	108.250.731.523
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.110.749.247	2.537.859.138
II. Nợ dài hạn		1.941.124.254	3.068.623.124
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	-	89.059.157
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	1.350.163.221	2.303.219.601
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.	179.844.366	179.844.366
4. Dự phòng phải trả dài hạn	V.	411.116.667	496.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.499.624.697	80.076.354.928
I. Vốn chủ sở hữu	V.19	80.499.624.697	80.076.354.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển		-	11.226.292.206
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.740.063.027	11.157.849.941
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.213.742.047	10.248.663.300
LNST chưa phân phối năm nay		3.526.320.980	909.186.641
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.267.867.670	12.200.518.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		258.030.352.166	271.026.518.565

Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

Hà Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

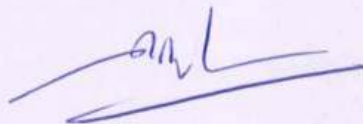


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	236.597.722.008	179.085.127.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		570.000	50.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236.597.152.008	179.085.077.810
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	188.036.158.114	139.982.861.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.560.993.894	39.102.216.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	263.242.154	546.464.408
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.792.477.936	11.268.331.918
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.269.614.035	10.176.831.115
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.130.470.399	12.414.891.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.662.115.340	14.052.629.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.239.172.373	1.912.827.565
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.763.617.205	8.141.526.336
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.676.949.304	7.362.167.910
13. Lợi nhuận khác	40		86.667.901	779.358.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.325.840.274	2.692.185.991
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.715.093.738	2.482.491.447
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		17.076.667	(100.010.878)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.593.669.869	309.705.422
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.526.320.980	909.186.641
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		67.348.889	(599.481.219)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	779	201
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	779	201



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.325.840.274	2.692.185.991
2. Điều chỉnh cho các khoản			17.420.464.288	11.361.264.962
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.651.264.919	4.610.317.858
- Các khoản dự phòng	03		352.323.557	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.253.017.333	1.090.254.031
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.755.556)	(4.516.138.042)
- Chi phí lãi vay	06		11.269.614.035	10.176.831.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.746.304.562	14.053.450.953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.275.030.321	(12.202.001.234)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.569.941.788)	(3.978.168.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.137.460.747	(9.911.696.206)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		201.687.461	313.060.493
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.349.417.711)	(10.468.687.147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.492.267.686)	(676.528.204)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(423.349.890)	(344.897.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.525.506.016	(23.215.467.355)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.626.160.444)	(690.874.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.982.000	4.332.074.475
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.773.556	573.956.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.520.404.888)	7.715.156.655

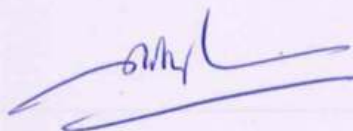
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		178.523.109.798	136.338.894.085
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(207.043.844.240)	(116.932.076.432)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(953.056.380)	(555.949.555)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.163.507.900)	(5.271.578.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.637.298.722)	13.579.289.898
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.367.802.406	(1.921.020.802)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.505.272.432	17.425.239.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.148.319	1.053.320
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	24.874.223.157	15.505.272.432



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

Hà Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 02 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, bảo vệ;

Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 134 nhân viên. (31/12/2023: 140 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60%	60%	60%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04- 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả thất nghiệp theo quy định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	24.874.223.157	15.505.272.432
Tiền mặt	15.107.372.071	2.020.609.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.766.851.086	13.484.662.602
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (*)	6.753.020.020	1.288.229.078
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	439.253.656	3.973.758.873
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	2.417.625.796	349.966.089
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	35.586.465	7.853.825.845
+ Các ngân hàng khác	121.365.149	18.882.717
	24.874.223.157	15.505.272.432

(*) Trong đó có 267.389.998 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/12/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn, lãi suất 7,3%. Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 đồng.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT Viễn thông Bình Dương	21.241.367.000	-	685.088.400	-
- Công ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	14.890.733.223	-	15.001.303.617	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	8.571.585.670	-	37.861.042.780	-
- Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	4.685.537.340	-	22.408.106.003	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.280.435.194	-	1.462.994.160	-
	47.457.882.246	(525.317.105)	56.546.428.040	(170.280.000)
	104.127.540.673	(525.317.105)	133.964.963.000	(170.280.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	4.685.537.340	-	22.408.106.003	-
- Viễn thông Bình Dương	14.890.733.223	-	15.001.303.617	-
- Tổng Công ty Truyền thông	287.630.200	-	14.404.235.800	-
- Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	399.690.338	-	88.949.780	-
- Viễn thông Đồng Nai	1.453.383.453	-	804.346.500	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	54.150.250	-	1.083.005.000	-
- Viễn thông Long An	-	-	674.575.000	-
- Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	7.280.435.194	-	1.462.994.160	-
- Viễn thông Đắk Lắk	178.464.600	-	990.716.650	-
- Viễn thông Bình Phước	258.855.480	-	2.577.843.192	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	109.240.000	-	346.225.000	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	161.148.078	-	197.058.266	-
- TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	1.288.584.106	-	752.111.177	-
- Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	49.435.000	-	54.600.000	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Bình	-	-	55.000.000	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	1.596.049.856	-	4.339.979.410	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	18.480.000	-	27.500.000	-
- Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	209.384.348	-	209.384.348	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông	-	-	24.200.000	-
- Ban khách hàng cá nhân - CN TCT	28.913.806	-	26.011.760	-
- Dịch vụ Viễn thông				
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	101.640.000	-	63.030.000	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	1.067.000.000	-	553.059.100	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	6.470.000	-	677.909.100	-
- Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP.HCM	-	-	4.814.680	-
- Trung tâm CNTT - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP.HCM	-	-	291.000.000	-
- Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	920.319.165	-	14.089.989	-
- Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	141.662.304	-	4.104.000	-
- Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP.HCM	1.816.269.988	-	105.840.000	-
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	21.241.367.000	-	685.088.400	-
- Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	65.000.000	-	57.168.000	-
- Viễn thông Bình Thuận	567.394.762	-	676.623.244	-
- Viễn thông Cà Mau	-	-	305.600.000	-
- Viễn thông Gia Lai	1.328.952.100	-	553.066.800	-
- TTKD VNPT Lai Châu - CN TCT Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh	-	-	6.067.703.774	-
- Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	1.512.588.400	-	-	-
- Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	177.302.520	-	-	-
- Viễn thông TP.HCM	-	-	20.448.195	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Trung tâm VNPT TP.Hồ Chí Minh - CN Công ty CNTT VNPT	15.669.999	-	-	-
- Viễn thông Nghệ An	42.100.000	-	-	-
- Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam - CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII)	31.398.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Bình Định	2.121.679.018	-	-	-
- TTKD VNPT - Bình Thuận	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Cần Thơ	18.480.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Hậu Giang	64.680.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Hải Dương	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Lạng Sơn	36.960.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Ninh Thuận	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Quảng Ninh	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Quảng Trị	145.860.000	-	-	-
	27.720.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	55.440.000	-	-	-
- Văn Phòng VT- Viễn Thông TP.Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN-VTTP.HCM	18.480.000	-	-	-
- Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	668.250.000	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP.Hồ Chí Minh	211.770.680	-	-	-
- Viễn thông Bình Định	103.744.800	-	-	-
- Viễn thông Đắk Nông	1.584.233.602	-	-	-
- Viễn thông Khánh Hòa	3.341.251.966	-	-	-
- Viễn thông Ninh Thuận	1.540.642.400	-	-	-
- Viễn thông Phú Thọ	3.190.000.000	-	-	-
- Viễn Thông Trà Vinh	5.104.000.000	-	-	-
- Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu	251.208.000	-	-	-
- Viễn Thông Kiên Giang	119.220.400	-	-	-
- Trung Tâm An Toàn Thông Tin	96.000.000	-	-	-
Tổng	80.748.072.028	-	75.633.932.597	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	4.076.675.625	-	-	-
- Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD	-	-	7.275.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.007.963.285	(82.669.785)	1.165.699.404	-
	5.084.638.910	(82.669.785)	8.440.699.404	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Trung tâm kinh doanh VNPT – Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	27.563.000	-
--	---	---	------------	---

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	15.346.813.567	-	7.947.940.203	-
- Ký cược, ký quỹ	1.042.822.752	-	1.840.871.596	-
- Phải thu khác	3.569.442.729	-	6.540.188.863	-
	19.959.079.048	-	16.329.000.662	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	871.088.902	-	935.582.131	-
	871.088.902	-	935.582.131	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Nguyễn Đức Long	406.466.520	-	385.640.000	-
- Lê Xuân Tiến	1.029.479.053	-	995.880.000	-
- Bùi Văn Bằng	571.597.363	-	552.280.000	-
- Lê Thị Thanh	-	-	470.725.000	-
- Trần Văn Mua	203.027.760	-	577.764.000	-
- Nguyễn Minh Vũ	390.457.354	-	369.424.000	-
- Võ Anh Thịnh	236.568.452	-	347.995.682	-
- Nguyễn Thiện Lợi	-	-	51.500.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	194.926.785	-	124.912.339	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	13.560.000	-	13.560.000	-
- Viễn thông Bình Dương	152.802.307	-	57.484.331	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
- Công nợ Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	-	-	10.640.000	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc - CN TCT Hạ Tầng Mạng	-	-	434.895.117	-
- Viễn Thông Ninh Thuận (BĐ tỉnh Ninh Thuận)	-	-	78.870.788	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	257.588	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông	22.259.604	-	22.862.159	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	223.267.926	-	351.835.864	-
- Viễn thông Đắk Nông	1.102.707	-	-	-
- Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT- CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	1.085.555	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Phải thu khác là các bên liên quan (tiếp theo)

- TTKD VNPT - Bình Phước - CN	8.144.273	-	-	-
TCT Dịch vụ Viễn thông				
- TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT	8.144.272	-	-	-
- VNPT Sóc Trăng	7.638.276	-	-	-
- Công ty VNPT- IT KV 5	8.400.000	-	-	-
Tổng	3.530.933.838	-	4.859.714.523	-

6. Nợ khó đòi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	877.859.794	352.542.689	170.280.000	-
Công ty cổ phần Tramexco	418.880.000	209.440.000	-	-
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và thiết bị Bưu Điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	288.699.794	143.102.689	-	-
+ Ứng trước cho người bán	82.669.785	-	-	-
Các đối tượng khác	82.669.785	-	-	-
	960.529.579	352.542.689	170.280.000	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.581.403.440	-	1.698.639.336	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	7.803.085	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.359.158.546	-	60.236.887.668	-
- Thành phẩm	1.328.726.534	-	1.418.121.324	-
- Hàng hóa	9.514.929.091	-	8.840.026.801	-
- Hàng gửi bán	230.347.767	-	243.145.376	-
	83.014.565.378	-	72.444.623.590	-

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.836.743.938	27.440.046.022	8.568.892.706	1.316.370.998	67.469.880	61.229.523.544
- Phân loại lại	-	260.809.671	260.288.047	(488.627.838)	(32.469.880)	-
- Mua trong năm	-	1.626.160.444	-	-	-	1.626.160.444
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
Số dư cuối năm	23.836.743.938	24.427.577.727	8.829.180.753	784.023.160	-	57.877.525.578
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.204.443.523	27.261.465.065	4.699.181.101	797.561.527	67.469.880	46.030.121.096
- Phân loại lại	-	(615.863.579)	907.916.176	(259.582.717)	(32.469.880)	-
- Khấu hao trong năm	1.012.600.032	1.076.117.749	826.605.876	112.181.928	-	3.027.505.585
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
Số dư cuối năm	14.217.043.555	22.822.280.825	6.433.703.153	606.440.738	-	44.079.468.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.632.300.415	178.580.957	3.869.711.605	518.809.471	-	15.199.402.448
Tại ngày cuối năm	9.619.700.383	1.605.296.902	2.395.477.600	177.582.422	-	13.798.057.307

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

1.800.560.821

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22.892.078.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
Số dư cuối năm	4.332.074.473	4.332.074.473
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.847.229.869	1.847.229.869
- Khấu hao trong năm	1.598.298.178	1.598.298.178
Số dư cuối năm	3.445.528.047	3.445.528.047
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.484.844.604	2.484.844.604
Tại ngày cuối năm	886.546.426	886.546.426

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	433.702.497	433.702.497
Số dư cuối năm	433.702.497	433.702.497
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	382.988.818	382.988.818
- Khấu hao trong năm	25.461.156	25.461.156
Số dư cuối năm	408.449.974	408.449.974
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	50.713.679	50.713.679
Tại ngày cuối năm	25.252.523	25.252.523

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.674.864 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

	31/12/2024	01/01/2024
	12.227.953	1.186.373
	346.790.487	421.713.749
	359.018.440	422.900.122

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Tiền thuê đất (*)
- Các khoản khác

	1.257.272.566	1.314.998.318
	2.603.834.188	2.706.787.352
	337.990.784	315.117.647
	4.199.097.538	4.336.903.317

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh đến ngày 24/08/2054, tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	78.776.940.701	78.776.940.701	177.570.053.418	206.090.787.860	107.297.675.143	107.297.675.143
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)	24.658.212.525	24.658.212.525	40.739.188.616	36.321.754.369	20.240.778.278	20.240.778.278
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (Techcombank - TCB) (2)	3.723.750.000	3.723.750.000	43.843.014.173	84.990.071.815	44.870.807.642	44.870.807.642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (3)	10.220.787.480	10.220.787.480	31.701.659.933	31.278.961.676	9.798.089.223	9.798.089.223
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (4)	4.123.890.696	4.123.890.696	4.123.890.696	-	-	-
Vay cá nhân (5)	36.050.300.000	36.050.300.000	57.162.300.000	53.500.000.000	32.388.000.000	32.388.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380	953.056.380
	79.729.997.081	79.729.997.081	178.523.109.798	207.043.844.240	108.250.731.523	108.250.731.523

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn	1.350.163.221	1.350.163.221	-	953.056.380	2.303.219.601	2.303.219.601
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	1.350.163.221	1.350.163.221	-	953.056.380	2.303.219.601	2.303.219.601
	<u>1.350.163.221</u>	<u>1.350.163.221</u>	<u>-</u>	<u>953.056.380</u>	<u>2.303.219.601</u>	<u>2.303.219.601</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Thuyết minh các khoản vay:

1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay cấp số tín dụng số 249058.24.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 10 năm 2024

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 25/09/2025
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.8):
- + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024. Số dư tại 31/12/2024: 10.220.787.480 VND

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 51/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 17 tháng 05 năm 2023. Số dư tại 31/12/2024: 0 VND

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng.
- Lãi suất linh hoạt theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất thẻ cào, USB chữ ký số, phần mềm và thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.
- Tài sản đảm bảo: là quyền đòi nợ hình thành trong lai với Trung tâm kinh doanh VNPT- Lai Châu Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông theo hợp đồng thế chấp số 67/2023/HDBD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HĐTD ngày 11/11/2024

- Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

(5) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(6) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Ciena Communication Inc	28.763.496.568	28.763.496.568	27.512.811.872	27.512.811.872
- Công Ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	18.342.500.000	18.342.500.000	485.243.000	485.243.000
- Công ty TNHH HSPACE	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Viễn Thông Đức Vinh	1.721.390.440	1.721.390.440	2.505.899.876	2.505.899.876
- Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP Hồ Chí Minh	1.526.711.778	1.526.711.778	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	26.537.206.628	26.537.206.628	25.239.708.543	25.239.708.543
	79.891.305.414	79.891.305.414	55.743.663.291	55.743.663.291
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	18.342.500.000	18.342.500.000	485.243.000	485.243.000
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	436.580.569	436.580.569	436.580.572	436.580.572
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	1.597.896	1.597.896
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-	-	2.882.001	2.882.001
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	103.419.360	103.419.360	-	-
Tổng	18.882.499.929	18.882.499.929	926.303.469	926.303.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn		
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	-	610.392.360
- Công ty Cổ phần CyberLotus	396.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.187.181	171.002.797
	<u>408.187.181</u>	<u>781.395.157</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	-	610.392.360
- TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	11.088.000	-
	<u>11.088.000</u>	<u>610.392.360</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm (trình bày lại)	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	2.701.700.947	3.168.613.962	4.025.998.006	-	1.844.316.903
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.537.792.333	2.537.792.333	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	28.010.986	28.010.986	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	58.256.774	2.541.926.959	2.715.093.738	3.492.267.686	-	1.706.496.237
- Thuế thu nhập cá nhân	288.842.713	290.402.357	1.881.096.579	1.787.343.827	-	95.312.396
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	73.312.782	1.548.657.088	2.258.928.475	636.958.605	-
	347.099.487	5.607.343.045	11.879.264.686	14.130.341.313	636.958.605	3.646.125.536

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021 và Quyết định 93/QĐ-CT-KN ngày 16/10/2024 về việc giải quyết khiếu nại phạt vi phạm hành chính về thuế, truy thu thuế TNDN của kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%
- Thuế suất GTGT cho hoạt động bán lẻ;	10%
- Đối với hoạt động viết phần mềm không chịu thuế.	

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	170.475.647	250.279.323
- Chi phí thực hiện xây dựng phần mềm	-	2.249.600.000
- Chi phí phải trả khác	640.271.453	750.517.816
	810.747.100	3.250.397.139

17. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.111.489.454
- Kinh phí công đoàn	672.009.804	833.712.869
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	202.391.000	46.391.597
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.305.000	139.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.311.787.460	3.304.895.260
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.124.061.701	4.953.582.814
	8.449.554.965	10.389.376.994

b) Phải trả khác là các bên liên quan

- Võ Hùng Tiến	4.314.862	3.070.984
- Nguyễn Văn Xuân	3.236.146	2.303.238
- Lê Xuân Tiến	7.893.398	3.838.604
- Bùi Văn Bằng	7.215.702	7.650.184
- Trần Văn Mua	22.896.020	123.547.161
- Nguyễn Minh Vũ	141.381.393	362.286.961
- Nguyễn Đức Long	55.346.309	119.933.371
- Võ Anh Thịnh	7.040.728	4.276.160
- Lê Thị Thanh	4.314.862	3.070.984
- Nguyễn Thiện Lợi	4.314.862	3.070.984
- Phan Thanh Tú	3.236.146	2.303.238
- Trần Phương Hiền	4.314.862	3.070.984

265.505.290	638.422.853
--------------------	--------------------

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	89.059.156	347.249.790
	89.059.156	347.249.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.469.316.797	11.616.038.809	15.360.000.000	82.937.049.606
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	756.975.409	2.712.211.232	(599.481.219)	2.869.705.422
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.560.000.000)
Số dư cuối năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.157.849.941	12.200.518.781	80.076.354.928
Số dư đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.157.849.941	12.200.518.781	80.076.354.928
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.526.320.980	67.348.889	3.593.669.869
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Số dư cuối năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.740.063.027	12.267.867.670	80.499.624.697

(*) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024

(**) Chia cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	21.163.160.000	46,67%	21.163.160.000	47%
Ông Lê Xuân Tiến	9.278.620.000	20,46%	9.278.620.000	20%
Cổ đông khác	14.905.180.000	32,87%	14.905.180.000	33%
	45.346.960.000	100%	45.346.960.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.170.400.100	3.170.400.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thương mại	90.863.504.186	59.522.354.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.720.453.134	101.203.698.571
Doanh thu thành phẩm	17.006.728.250	17.347.309.000
Doanh thu khác	1.007.036.438	1.011.766.108
	236.597.722.008	179.085.127.810

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn thương mại	62.917.781.273	50.670.050.821
Giá vốn cung cấp dịch vụ	112.160.455.428	75.593.471.779
Giá vốn thành phẩm	12.477.282.839	13.235.944.430
Giá vốn khác	480.638.574	483.394.244
	188.036.158.114	139.982.861.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.773.556	143.216.066
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	162.286.279	403.248.342
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.182.319	-
	263.242.154	546.464.408

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	11.269.614.035	10.176.831.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	268.698.249	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.254.165.652	1.091.500.803
	12.792.477.936	11.268.331.918

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.414.064	125.157.183
Chi phí nhân công	4.896.397.172	5.837.132.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.282.956	13.282.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.451.830.024	4.174.321.612
Chi phí khác bằng tiền	2.252.659.573	1.941.173.083
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	418.886.610	323.824.220
	12.130.470.399	12.414.891.971

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.579.487	199.985.878
Chi phí nhân công	9.333.863.905	7.025.539.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.389.538	849.452.326
Chi phí dự phòng	437.706.890	-
Thuế, phí, và lệ phí	104.471.284	173.884.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.009.337.097	3.790.701.749
Chi phí khác bằng tiền	1.789.767.139	2.013.065.474
	17.662.115.340	14.052.629.490

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.982.000	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	6.363.636
Tiền phạt thu được	-	7.925.417.131
Xử lý công nợ	-	155.192.511
Thu nhập khác (*)	1.757.635.205	54.553.058
	1.763.617.205	8.141.526.336

(*) Trong đó, khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BHXH	786.329.205	542.963.786
Các khoản bị phạt hợp đồng	890.620.099	6.810.906.334
Chi phí khác	-	8.297.790
	1.676.949.304	7.362.167.910

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.619.154.954	2.473.031.986
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	95.938.784	9.459.461
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.715.093.738	2.482.491.447

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.526.320.980	909.186.641
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.526.320.980	909.186.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	779	201

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.526.320.980	909.186.641
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.526.320.980	909.186.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	779	201

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.363.633.298	50.676.689.956
Chi phí nhân công	36.829.157.776	27.969.940.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.651.264.919	4.610.317.858
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.583.684.997	57.009.875.591
Chi phí khác bằng tiền	5.065.593.179	7.664.878.794
	164.493.334.169	147.931.702.906

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	79.729.997.081	1.350.163.221	-	81.080.160.302
Phải trả người bán, phải trả khác	87.668.850.575	-	-	87.668.850.575
Chi phí phải trả	810.747.100	-	-	810.747.100
	168.209.594.756	1.350.163.221	-	169.559.757.977
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	108.250.731.523	2.303.219.601	-	110.553.951.124
Phải trả người bán, phải trả khác	65.299.327.416	-	-	65.299.327.416
Chi phí phải trả	3.250.397.139	-	-	3.250.397.139
	176.800.456.078	2.303.219.601	-	179.103.675.679

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13- Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 31/12/2023. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	309.650.000	-	309.650.000	-	309.650.000	309.650.000
- Phải thu khách hàng	104.127.540.673	(525.317.105)	133.964.963.000	(170.280.000)	103.602.223.568	133.794.683.000
- Phải thu khác	5.483.354.383	-	9.316.642.590	-	5.483.354.383	9.316.642.590
- Tiền và các khoản tương đương tiền	24.874.223.157	-	15.505.272.432	-	24.874.223.157	15.505.272.432
TỔNG CỘNG	134.794.768.213	(525.317.105)	159.096.528.022	(170.280.000)	134.269.451.108	158.926.248.022
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	81.080.160.302		110.553.951.124		81.080.160.302	110.553.951.124
- Phải trả người bán	79.891.305.414		55.743.663.291		79.891.305.414	55.743.663.291
- Phải trả khác	7.777.545.161		8.444.174.671		7.777.545.161	8.444.174.671
- Chi phí phải trả	810.747.100		3.250.397.139		810.747.100	3.250.397.139
TỔNG CỘNG	169.559.757.977	-	177.992.186.225	-	169.559.757.977	177.992.186.225



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con

Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net

Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.756.280.995	87.616.489.633
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	47.937.587.477	(101.228.676)
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	21.453.004.896	16.884.894.645
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.209.531.000	8.947.681.000
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.897.023.583	7.684.560.845
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	9.169.111.605	3.586.438.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Trung tâm Nghiên cứu Phát triển	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.096.106.000
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	603.250.000
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.408.984.000	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	223.203.590	615.112.040
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	480.681.031	-
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.839.902.000	287.715.636
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	6.300.000
Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Phú Thọ	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.900.000.000	-
Viễn thông Hà Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Hải Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Ninh Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	84.000.000	-
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	96.060.000	-
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.701.980.000	502.968.000
Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.315.418.487	8.400.000
Viễn thông Đắk Nông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.460.588.550	-
Viễn thông Đắk Lắk	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	165.245.000	4.839.495.400
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.340.721.301	742.697.200
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	576.700.000	-
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	239.681.000	2.510.000.000
Viễn thông Trà Vinh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.640.000.000	-
Viễn thông Kiên Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	110.004.000	224.070
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.313.126.000
Viễn thông Cà Mau	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	277.818.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	109.643.562	26.264.348
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	282.491.417	80.863.436
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	543.973.417	12.992.675.436
Viễn thông Hà Tĩnh - Chi nhánh Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	60.290.909	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.058.558.250	6.297.899.000
Các Trung tâm kinh doanh (TTKD)- CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.259.717.740	17.413.228.323
Trung Tâm An Toàn Thông Tin VNPT - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	96.000.000	-
Viễn thông Nghệ An - Chi nhánh Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	54.178.180	-
Mua hàng hóa dịch vụ		19.605.505.335	2.197.684.662
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	793.782.852	1.190.674.291
Các Trung tâm kinh doanh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	401.681.983	431.819.093
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	17.922.668.000	441.130.000
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	272.178.000	5.994.545
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	535.455
Bệnh viện đa khoa Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	215.194.500	127.531.278

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	5.393.398	3.838.604
- Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	4.314.862	3.070.984
- Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	4.314.862	3.070.984
- Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	4.314.862	3.070.984
- Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	4.314.862	3.070.984
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	4.314.862	3.070.984
- Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	3.236.146	2.303.238
- Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	3.236.146	2.303.238
		33.440.000	23.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	564.400.000	341.700.000
- Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	314.800.000	186.300.000
- Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	495.994.454	190.018.700
- Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	179.215.000	144.300.000
- Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	249.484.000	153.300.000
- Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	228.100.000	134.500.000
- Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	173.800.000	147.158.893
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	159.658.334	125.736.245
		2.365.451.788	1.423.013.838

Số dư bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, V.14, V.17, V.18

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh BCTC hợp nhất tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt .

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định 1561/QĐ-CT ngày 24/5/2024 của Cục thuế TP HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021, theo đó công ty tiến hành điều chỉnh chi phí thuế bị truy thu các năm trước do sai sót trong việc xác định nghĩa vụ thuế:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
a/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.607.343.045	4.579.402.430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.157.849.941	12.185.790.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Số liệu so sánh (tiếp theo)**b/ BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

- Chính sửa lại TM Bên liên quan Phải thu khác đầu kỳ do cộng thiếu bên liên quan của công ty con

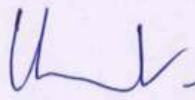
	Trình bày lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Nguyễn Đức Long	385.640.000	-	385.640.000	-
- Lê Xuân Tiến	995.880.000	-	995.880.000	-
- Bùi Văn Bằng	552.280.000	-	552.280.000	-
- Lê Thị Thanh	470.725.000	-	470.725.000	-
- Trần Văn Mua	577.764.000	-	577.764.000	-
- Nguyễn Minh Vũ	369.424.000	-	369.424.000	-
- Võ Anh Thịnh	347.995.682	-	347.995.682	-
- Nguyễn Thiện Lợi	51.500.000	-	51.500.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh	124.912.339	-	124.912.339	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng	13.560.000	-	13.560.000	-
- Viễn thông Bình Dương	57.484.331	-	57.484.331	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng	11.100.000	-	11.100.000	-
- Công nợ Tập Đoàn Bưu Chính Viễn	10.640.000	-	10.640.000	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc -	434.895.117	-	434.895.117	-
- Viễn Thông Ninh Thuận (BĐ tỉnh)	78.870.788	-	78.870.788	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí	257.588	-	257.588	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh	22.862.159	-	-	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	351.835.864	-	-	-
Cộng	4.859.714.523	-	4.485.016.500	-

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu
Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT